

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27.../CTĐS-TCKT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường Sắt (MCK: RCC) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- BCTC Quý 4 năm 2024** theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:
  - ☐ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
  - ☒ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);
  - ☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin đồng thời cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:
  - + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?
    - ☒ Có ☐ Không
  - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:
    - ☒ Có ☐ Không
  - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?
    - ☒ Có ☐ Không
  - Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
    - ☒ Có ☐ Không

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

Người đại diện theo pháp luật  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Võ Văn Phúc*



**TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 28 /CTĐS-TCKT  
(V/v: Giải trình về việc chênh lệch  
LNST so với cùng kỳ năm trước)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt  
Địa chỉ: Tòa nhà số 33 - Đường Láng Hạ - Q.Ba Đình - T.p Hà Nội  
Mã chứng khoán: RCC  
Đăng ký giao dịch chứng khoán: Trên hệ thống giao dịch UPCOM

Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt (RCC) giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024 như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2024:**

(Đơn vị tính: VNĐ)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHỈ TIÊU**

|                                          | <b><u>Quý 4 năm 2024</u></b> | <b><u>Quý 4 năm 2023</u></b> |
|------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 243,036,822,554              | 376,308,865,282              |
| - Lợi nhuận gộp                          | 14,929,190,183               | 47,227,458,412               |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                | (4,150,930,642)              | 20,642,227,103               |

**Giải trình nguyên nhân:** Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 (giảm 120%) chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh (giảm 35% so với cùng kỳ) không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết, quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2024:**

(Đơn vị tính: VNĐ)

| <b><u>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</u></b> |  |                              |                              |
|------------------------------------------|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><u>CHỈ TIÊU</u></b>                   |  | <b><u>Quý 4 năm 2024</u></b> | <b><u>Quý 4 năm 2023</u></b> |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ |  | 251,648,175,258              | 388,415,442,793              |
| - Lợi nhuận gộp                          |  | 19,796,999,603               | 53,709,393,533               |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN                |  | (2,791,913,696)              | 23,685,596,280               |

**Giải trình nguyên nhân:** Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV năm 2024 bị âm so với cùng kỳ năm 2023 (giảm 112%) chủ yếu do: Doanh thu xây lắp giảm mạnh (giảm 35% so với cùng kỳ) không đạt được như kỳ vọng do ảnh hưởng của các yếu tố như thời tiết,



quá trình giải ngân vốn chậm,...từ đó dẫn đến việc lợi nhuận gộp giảm nên không đủ bù đắp các khoản chi phí của doanh nghiệp trong quý IV.

**Trân trọng!**

*Nơi nhận:*

- Như kính gửi;
- HĐQT RCC (b/c);
- Lưu TCKT, HCTH.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**Vô Văn Phúc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY  
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ  
QUÝ 4/2024  
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024**

---

*Tháng 01 năm 2025*



**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2-3                 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4-5                 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8-34                |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Mai Thanh Phương

Chủ tịch

(Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)

Ông Tạ Hữu Diễn

Phó chủ tịch

(Bổ nhiệm ngày 19/06/2024)

Ông Võ Văn Phúc

Thành viên

Ông Phạm Hồng Thắng

Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán

Ông Phạm Ngọc Quốc Cường

Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

#### **Ban Tổng Giám đốc điều hành**

Ông Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Ông Kiều Nghị

Phó Tổng Giám đốc

Bà Vũ Thị Hải Yến

Phó Tổng Giám đốc

#### **Kế toán trưởng**

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý IV/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. 



**Võ Văn Phúc**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV năm 2024  
Tại ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>653,081,821,635</b>   | <b>1,005,283,513,397</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>9,496,814,669</b>     | <b>314,618,975,871</b>   |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 9,496,814,669            | 302,518,975,871          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                 | 112        |             | -                        | 12,100,000,000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>482,371,952,116</b>   | <b>465,452,898,070</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 2           | 233,371,228,149          | 378,557,053,884          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        |             | 250,110,033,732          | 78,555,608,625           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 3           | 13,425,944,290           | 21,967,631,870           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)     | 137        |             | (14,535,254,055)         | (13,627,396,309)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>135,404,908,757</b>   | <b>196,401,931,886</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        | 4           | 141,745,142,776          | 207,036,889,191          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |             | (6,340,234,019)          | (10,634,957,305)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>25,808,146,093</b>    | <b>28,809,707,570</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 5           | 1,847,562,391            | 1,414,815,814            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        |             | 23,960,583,702           | 27,394,891,756           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>352,981,970,866</b>   | <b>143,398,818,488</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>59,945,949,661</b>    | <b>72,092,842,563</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 7           | 56,249,663,983           | 68,259,952,045           |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 240,143,226,008          | 242,879,626,354          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                   | 223        |             | (183,893,562,025)        | (174,619,674,309)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 8           | 3,696,285,678            | 3,832,890,518            |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 5,022,375,400            | 5,022,375,400            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                   | 229        |             | (1,326,089,722)          | (1,189,484,882)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>230</b> | 9           | <b>2,994,275,698</b>     | <b>3,090,865,234</b>     |
| - Nguyên giá                                  | 231        |             | 5,686,065,091            | 5,686,065,091            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                   | 232        |             | (2,691,789,393)          | (2,595,199,857)          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>283,558,243,641</b>   | <b>57,031,625,208</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        | 11          | 66,354,500,000           | 50,271,500,000           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 253,389,860,000          | 38,889,860,000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)      | 254        | 12          | (36,186,116,359)         | (32,129,734,792)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>6,483,501,866</b>     | <b>11,183,485,483</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 13          | 6,483,501,866            | 11,183,485,483           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>1,006,063,792,501</b> | <b>1,148,682,331,885</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

Quý IV năm 2024  
Tại ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2024<br>VND        | 01/01/2024<br>VND        |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>644,271,548,045</b>   | <b>784,014,539,087</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>642,623,224,533</b>   | <b>781,724,116,943</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 192,306,298,849          | 152,643,369,936          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 57,173,955,557           | 299,217,973,135          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 15          | 9,753,366,246            | 13,939,655,440           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2,004,779,061            | 1,802,166,601            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 16          | 35,162,734,666           | 38,932,640,842           |
| 6. Phải trả khác ngắn hạn                      | 319        | 17          | 3,431,029,549            | 4,810,155,004            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 18          | 342,265,386,393          | 270,198,582,567          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 525,674,212              | 179,573,418              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1,648,323,512</b>     | <b>2,290,422,144</b>     |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             | 371,018,012              | 800,866,644              |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 20          | 78,000,000               | 84,000,000               |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 21          | 1,199,305,500            | 1,405,555,500            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>361,792,244,456</b>   | <b>364,667,792,798</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | 22          | <b>361,792,244,456</b>   | <b>364,667,792,798</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 320,647,490,000          | 320,647,490,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 320,647,490,000          | 320,647,490,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | (166,165,431)            | (166,165,431)            |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | -                        | -                        |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 41,310,919,887           | 44,186,468,229           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 40,191,688,546           | 17,796,101,344           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 1,119,231,341            | 26,390,366,885           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1,006,063,792,501</b> | <b>1,148,682,331,885</b> |



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức  
Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2024

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM | Quý IV          |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|----|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |    | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |    | 243,036,822,554 | 376,308,865,282 | 746,324,275,802                    | 792,511,696,991 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |    | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 1  | 243,036,822,554 | 376,308,865,282 | 746,324,275,802                    | 792,511,696,991 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 2  | 228,107,632,371 | 329,081,406,870 | 688,185,479,403                    | 709,374,335,258 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |    | 14,929,190,183  | 47,227,458,412  | 58,138,796,399                     | 83,137,361,733  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 3  | 856,629,481     | 13,568,707      | 4,238,399,367                      | 14,891,919,487  |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 4  | 10,033,487,045  | 7,470,988,713   | 30,745,005,181                     | 26,867,084,816  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |    | 7,887,348,799   | 6,926,556,858   | 26,688,623,614                     | 25,639,454,211  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |    | -               | 482,145,818     | 53,009,181                         | 529,673,090     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 5  | 7,413,007,859   | 13,836,775,994  | 26,129,612,255                     | 38,147,223,762  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |    | (1,660,675,240) | 25,451,116,594  | 5,449,569,149                      | 32,485,299,552  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 6  | 884,389,868     | 977,363,222     | 1,684,153,799                      | 785,573,639     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 7  | 2,590,933,240   | 1,534,252,353   | 2,678,578,090                      | 587,571,858     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |    | (1,706,543,372) | (556,889,131)   | (994,424,291)                      | 198,001,781     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |    | (3,367,218,612) | 24,894,227,463  | 4,455,144,858                      | 32,683,301,333  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    |    | 783,712,030     | 4,252,000,360   | 3,335,913,517                      | 6,292,934,448   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        | 60    |    | (4,150,930,642) | 20,642,227,103  | 1,119,231,341                      | 26,390,366,885  |



**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý IV năm 2024  
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND  |                   |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                      |       |             | Năm 2024<br>VND   | Năm 2023<br>VND   |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |       |             |                   |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                              | 01    |             | 4,455,144,858     | 32,683,301,333    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                          |       |             |                   |                   |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                  | 02    |             | 13,254,990,010    | 12,386,335,784    |
| - Các khoản dự phòng                                                 | 03    |             | 4,056,381,567     | 1,084,197,605     |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                         | 05    |             | (4,238,399,367)   | (14,368,116,679)  |
| - Chi phí lãi vay                                                    | 06    |             | 26,688,623,614    | 25,639,454,211    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động     | 08    |             | 44,216,740,682    | 57,425,172,254    |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu                                       | 09    |             | (13,486,311,105)  | 22,187,596,662    |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho                                             | 10    |             | 60,997,023,129    | (62,537,600,457)  |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả                                       | 11    |             | (205,864,916,002) | 286,713,407,556   |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                        | 12    |             | 4,267,237,040     | (995,287,722)     |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                | 14    |             | (26,688,623,614)  | (26,444,645,583)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                  | 15    |             | (12,415,422,861)  | (755,557,680)     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                             | 17    |             | (653,899,206)     | (820,426,582)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                        | 20    |             | (149,628,171,937) | 274,772,658,448   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21    |             | (1,676,942,458)   | (13,086,224,369)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22    |             | 90,800,000        | 972,222,222       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25    |             | (230,583,000,000) | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27    |             | 4,814,599,367     | 15,310,344,623    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                            | 30    |             | (227,354,543,091) | 3,196,342,476     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31    |             | -                 | 437,684,569       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                              | 33    |             | 475,109,414,708   | 466,907,599,024   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34    |             | (403,248,860,882) | (455,493,480,644) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                         | 40    |             | 71,860,553,826    | 11,851,802,949    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                       | 50    |             | (305,122,161,202) | 289,820,803,873   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                      | 60    |             | 314,618,975,871   | 24,798,171,998    |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                     | 70    | 1           | 9,496,814,669     | 314,618,975,871   |



Võ Văn Phúc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Lê Phú Minh Đức  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt trước đây là Công ty Công trình Đường sắt, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông Vận tải. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 05 năm 2005 và đã được thay đổi thành số 3300101075 tại lần đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 21 tháng 07 năm 2015, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 24) vào ngày 04 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 33, đường Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 320.647.490.000 VND, tương đương 32.064.749 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thương mại và dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh:** Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải, xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, dịch vụ ăn uống;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u>                                                                 | <u>Địa chỉ</u>                                                         | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt - Khách sạn Đường sắt | Số 131 Thạch Hãn, phường Thuận Hòa, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày         |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty: Xem chi tiết tại Thuyết Minh số



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty;

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### **2.4 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập tại thời điểm cuối năm khi công ty con phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

### **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### **2.6 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                                   |                |
|---------------------------------------------------|----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                            | 10 - 25 năm    |
| Máy móc thiết bị                                  | 03 - 20 năm    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn                   | 06 - 10 năm    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                         | 03 - 08 năm    |
| Quyền sử dụng đất                                 | 32 năm         |
| Quyền sử dụng đất lâu dài không xác định thời hạn | Không khấu hao |
| Phần mềm máy tính                                 | 10 năm         |

#### 2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                        |        |
|------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
|------------------------|--------|

#### 2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC khi kết thúc thời hạn hợp tác và thông báo từ BCC.

#### 2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo trong thời gian từ 01 đến 03 năm;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.15 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.16 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.20 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.22 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác,... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Tổng Công ty mẹ, Tổng Công ty con và Tổng Công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Thông tin bộ phận**

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là hoạt động xây lắp và cung cấp vật tư thiết bị phục vụ xây lắp tại Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN**

|                            | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | 184,671,528                            | 211,775,190                            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 9,312,143,141                          | 302,307,200,681                        |
| Các khoản tương đương tiền | -                                      | 12,100,000,000                         |
| <b>Cộng</b>                | <b>9,496,814,669</b>                   | <b>314,618,975,871</b>                 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                              | Tại ngày 31/12/2024    |                      | Tại ngày 01/01/2024    |                      |
|----------------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                              | Giá trị<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ      | Giá trị<br>VNĐ         | Dự phòng<br>VNĐ      |
| <b>Bên khác</b>                              | <b>232,645,313,849</b> | <b>9,247,983,055</b> | <b>214,937,719,190</b> | <b>9,215,125,309</b> |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Miền Trung      | 66,029,392,655         | -                    | 76,029,392,655         | -                    |
| Ban Quản lý dự án Đường sắt                  | 108,297,631,003        | -                    | 72,820,188,857         | -                    |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông  | 8,289,858,145          | 8,289,858,145        | 8,289,858,145          | 8,289,858,145        |
| 1 - CTCP                                     |                        |                      |                        |                      |
| Các đối tượng khách hàng khác                | 50,028,432,046         | 958,124,910          | 57,798,279,533         | 925,267,164          |
| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>725,914,300</b>     | <b>-</b>             | <b>163,619,334,694</b> | <b>-</b>             |
| Công ty CP Công trình 791                    | -                      | -                    | 11,137,706,407         | -                    |
| Công ty CP Công trình 792                    | -                      | -                    | 8,762,904,302          | -                    |
| Công ty CP Công trình 793                    | -                      | -                    | 11,483,551,562         | -                    |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | -                      | -                    | 27,617,929,561         | -                    |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798            | -                      | -                    | 27,728,818,900         | -                    |
| Công ty CP Công trình 875                    | -                      | -                    | 22,814,654,209         | -                    |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | -                      | -                    | 32,192,122,258         | -                    |
| Công ty CP Công trình 879                    | -                      | -                    | 8,970,078,636          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt            | -                      | -                    | 12,346,881,219         | -                    |
| Đà Nẵng                                      |                        |                      |                        |                      |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản | 725,914,300            | -                    | 564,687,640            | -                    |
| Thành Nam                                    |                        |                      |                        |                      |
|                                              | <b>233,371,228,149</b> | <b>9,247,983,055</b> | <b>378,557,053,884</b> | <b>9,215,125,309</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

|                                              | Tại ngày 31/12/2024    |                        | Tại ngày 01/01/2024   |                        |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                              | Giá trị                | Dư phòng               | Giá trị               | Dư phòng               |
|                                              | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Bên liên quan</b>                         | <b>233,905,638,296</b> | -                      | <b>54,795,629,976</b> | -                      |
| Công ty CP Công trình 791                    | 17,018,159,696         | -                      | 7,010,234,246         | -                      |
| Công ty CP Công trình 792                    | 20,658,853,484         | -                      | 457,519,450           | -                      |
| Công ty CP Công trình 793                    | 35,668,836,020         | -                      | 22,759,294,449        | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 39,420,684,902         | -                      | 8,370,405,266         | -                      |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798            | 28,370,094,147         | -                      | 740,221,489           | -                      |
| Công ty CP Công trình 875                    | 27,457,612,639         | -                      | 3,906,545,971         | -                      |
| Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878         | 39,223,662,370         | -                      | -                     | -                      |
| Công ty CP Công trình 879                    | 26,087,735,038         | -                      | 11,551,409,105        | -                      |
| Công ty CP Đá Hoàng Mai                      | -                      | -                      | -                     | -                      |
| <b>Bên khác</b>                              | <b>16,204,395,436</b>  | <b>(1,712,271,000)</b> | <b>23,759,978,649</b> | <b>(1,712,271,000)</b> |
| Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật       | 1,712,271,000          | (1,712,271,000)        | 1,712,271,000         | (1,712,271,000)        |
| Công Ty Cổ Phần ĐTXD Vạn Tín                 | -                      | -                      | 5,701,221,300         | -                      |
| Các khoản trả trước cho người bán khác       | 14,492,124,436         | -                      | 16,346,486,349        | -                      |
|                                              | <b>250,110,033,732</b> | <b>(1,712,271,000)</b> | <b>78,555,608,625</b> | <b>(1,712,271,000)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

|                                             | Tại ngày 31/12/2024   |                      | Tại ngày 01/01/2024   |                      |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             | Giá trị<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ      | Giá trị<br>VNĐ        | Dự phòng<br>VNĐ      |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   | 875,000,000           | 875,000,000          | 13,408,122,792        | -                    |
| Phải thu về kinh phí công đoàn              | 527,243,108           | -                    | 658,645,488           | -                    |
| Phải thu về tạm ứng của CBCNV               | 8,370,728,441         | -                    | 4,369,691,867         | -                    |
| Phải thu khác                               |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty TNHH TNXP Trường Sơn              | 1,000,000,000         | 1,000,000,000        | 1,000,000,000         | 1,000,000,000        |
| - Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà              | 1,700,000,000         | 1,700,000,000        | 1,700,000,000         | 1,700,000,000        |
| - Phải thu các đối tượng khác               | 952,972,741           |                      | 816,754,501           | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>13,425,944,290</b> | <b>3,575,000,000</b> | <b>21,967,631,870</b> | <b>2,700,000,000</b> |
| <b>Trong đó: Bền liên quan</b>              |                       |                      |                       |                      |
| - Công ty CP Công trình 879                 | 36,233,520            | -                    |                       | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | -                     | -                    | 12,533,122,792        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>36,233,520</b>     | <b>0</b>             | <b>12,533,122,792</b> | <b>0</b>             |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. NỢ XẤU**

|                                                            | Tại ngày 31/12/2024   |                        | Tại ngày 01/01/2024   |                        |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                            | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                            | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1 - CTCP       | 8,289,858,145         | -                      | 8,289,858,145         | -                      |
| Công ty CP Xây dựng và Tư vấn Kỹ thuật                     | 1,712,271,000         | -                      | 1,712,271,000         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Bắc Hà            | 1,700,000,000         | -                      | 1,700,000,000         | -                      |
| Công ty TNHH MTV Tổng đội Thanh niên xung phong Trường Sơn | 1,000,000,000         | -                      | 1,000,000,000         | -                      |
| Công ty Cổ phần ĐTPT Hạ Tầng & Đô Thị Đường Sắt            | 875,000,000           | -                      | -                     | -                      |
| Các khoản phải thu khác                                    | 958,124,910           | -                      | 1,349,294,156         | 424,026,992            |
|                                                            | <b>14,535,254,055</b> | <b>-</b>               | <b>14,051,423,301</b> | <b>424,026,992</b>     |

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Tại ngày 31/12/2024    |                      | Tại ngày 01/01/2024    |                       |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị VND            | Dự phòng VND         | Giá trị VND            | Dự phòng VND          |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 31,608,402,620         | -                    | 41,751,218,982         | -                     |
| Công cụ, dụng cụ                     | 351,631,250            | -                    | 67,282,724             | -                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 108,031,495,285        | 6,340,234,019        | 162,467,501,378        | 10,634,957,305        |
| Hàng hoá                             | 1,753,613,621          | -                    | 2,750,886,107          | -                     |
| <b>Tổng cộng:</b>                    | <b>141,745,142,776</b> | <b>6,340,234,019</b> | <b>207,036,889,191</b> | <b>10,634,957,305</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | <b>Tại ngày<br/>31/12/2024<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>- Ngắn hạn</b>                    | <b>1,847,562,391</b>                   | <b>1,414,815,814</b>                   |
| Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ | 633,325,819                            | 136,530,878                            |
| Chi phí bảo hiểm, kiểm định          | 242,715,456                            | 261,094,665                            |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng          | 971,521,116                            | 985,316,061                            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác      | -                                      | 31,874,210                             |
| <b>- Dài hạn</b>                     | <b>6,483,501,866</b>                   | <b>11,183,485,483</b>                  |
| Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76    | 649,251,630                            | 685,321,158                            |
| Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị   | 1,948,450,321                          | 4,233,914,974                          |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ  | 3,572,954,111                          | 6,252,102,051                          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác       | 312,845,804                            | 12,147,300                             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>8,331,064,257</b>                   | <b>12,598,301,297</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục              | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng            |
|------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                        | VND                       | VND                 | VND                                | VND                          | VND             |
| Nguyên giá             |                           |                     |                                    |                              |                 |
| 01/01/2024             | 43,769,366,865            | 174,773,887,446     | 22,866,408,472                     | 1,469,963,571                | 242,879,626,354 |
| Số tăng trong kỳ       | -                         | 375,935,185         | 1,301,007,273                      | -                            | 1,676,942,458   |
| - Mua trong năm        | -                         | 375,935,185         | 1,301,007,273                      | -                            | 1,676,942,458   |
| Số giảm trong kỳ       | -                         | 4,413,342,804       | -                                  | -                            | 4,413,342,804   |
| - Giảm do thanh lý     | -                         | 4,413,342,804       | -                                  | -                            | 4,413,342,804   |
| 31/12/2024             | 43,769,366,865            | 170,736,479,827     | 24,167,415,745                     | 1,469,963,571                | 240,143,226,008 |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                           |                     |                                    |                              |                 |
| 01/01/2024             | 24,134,819,601            | 133,894,369,167     | 15,314,875,261                     | 1,275,610,280                | 174,619,674,309 |
| Số tăng trong kỳ       | 1,167,912,684             | 10,028,869,127      | 1,677,675,471                      | 111,268,824                  | 12,985,726,106  |
| - Khấu hao trong kỳ    | 1,167,912,684             | 10,028,869,127      | 1,677,675,471                      | 111,268,824                  | 12,985,726,106  |
| Số giảm trong kỳ       | -                         | 3,711,838,390       | -                                  | -                            | 3,711,838,390   |
| - Giảm do thanh lý     | -                         | 3,711,838,390       | -                                  | -                            | 3,711,838,390   |
| 31/12/2024             | 25,302,732,285            | 140,211,399,904     | 16,992,550,732                     | 1,386,879,104                | 183,893,562,025 |
| Giá trị còn lại        |                           |                     |                                    |                              |                 |
| 01/01/2024             | 19,634,547,264            | 40,879,518,279      | 7,551,533,211                      | 194,353,291                  | 68,259,952,045  |
| 31/12/2024             | 18,466,634,580            | 30,525,079,923      | 7,174,865,013                      | 83,084,467                   | 56,249,663,983  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| Khoản mục                     | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy vi tính | Cộng<br>VND   |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                         |               |
| 01/01/2024                    | 4,862,375,400               | 160,000,000             | 5,022,375,400 |
| 31/12/2024                    | 4,862,375,400               | 160,000,000             | 5,022,375,400 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                         |               |
| 01/01/2024                    | 1,099,506,376               | 89,978,506              | 1,189,484,882 |
| Số tăng trong kỳ              | 111,916,668                 | 24,688,172              | 136,604,840   |
| - Khấu hao trong kỳ           | 111,916,668                 | 24,688,172              | 136,604,840   |
| 31/12/2024                    | 1,211,423,044               | 114,666,678             | 1,326,089,722 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                         |               |
| 01/01/2024                    | 3,762,869,024               | 70,021,494              | 3,832,890,518 |
| 31/12/2024                    | 3,650,952,356               | 45,333,322              | 3,696,285,678 |

**12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

| Khoản mục               | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND | Tăng/giảm<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>       | 5,686,065,091                 | -                             | 5,686,065,091                 |
| - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 5,686,065,091                 | -                             | 5,686,065,091                 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>  | 2,595,199,857                 | 96,589,536                    | 2,691,789,393                 |
| - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 2,595,199,857                 | 96,589,536                    | 2,691,789,393                 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>  | 3,090,865,234                 | (96,589,536)                  | 2,994,275,698                 |
| - Tòa nhà số 33 Láng Hạ | 3,090,865,234                 | (96,589,536)                  | 2,994,275,698                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                | Tại ngày 31/12/2024    |                         |                        | Tại ngày 01/01/2024   |                         |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                                                | Giá gốc                | Dự phòng                | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc               | Dự phòng                | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|                                                | VND                    | VND                     | %                      | VND                   | VND                     | %                      |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  | <b>66.354.500.000</b>  | -                       |                        | <b>50.271.500.000</b> | -                       |                        |
| - Công ty CP Đá Hoàng Mai                      | 28.250.000.000         | -                       | 50.33                  | 33.500.000.000        | -                       | 59.69                  |
| - Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng    | 38.104.500.000         | -                       | 100.00                 | 16.771.500.000        | -                       | 100.00                 |
| <b>Các khoản đầu tư khác</b>                   | <b>253.389.860.000</b> | <b>(36.186.116.359)</b> |                        | <b>38.889.860.000</b> | <b>(32.129.734.792)</b> |                        |
| - Công ty CP Công trình 791                    | 5.831.680.000          | (5.708.951.648)         | 18.85                  | 5.831.680.000         | (5.590.875.529)         | 18.85                  |
| - Công ty CP Công trình 792                    | 6.300.000.000          | (6.077.734.855)         | 18.00                  | 6.300.000.000         | (4.633.460.943)         | 18.00                  |
| - Công ty CP Công trình 793                    | 4.549.930.000          | (4.549.930.000)         | 12.47                  | 4.549.930.000         | (4.341.147.860)         | 12.47                  |
| - Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796 | 2.500.000.000          | (2.500.000.000)         | 10.00                  | 2.500.000.000         | (2.500.000.000)         | 10.00                  |
| - Công ty CP Công trình Cơ giới 798            | 3.907.600.000          | (3.907.600.000)         | 10.28                  | 3.907.600.000         | (2.403.530.280)         | 10.28                  |
| - Công ty CP Công trình 875                    | 4.499.700.000          | (4.499.700.000)         | 10.25                  | 4.499.700.000         | (3.965.643.759)         | 10.25                  |
| - Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878 | 4.850.950.000          | (4.850.950.000)         | 10.78                  | 4.850.950.000         | (4.850.950.000)         | 10.78                  |
| - Công ty CP Công trình 879                    | 6.350.000.000          | (4.091.249.856)         | 17.40                  | 6.350.000.000         | (3.844.126.421)         | 17.40                  |
| - Công ty Cổ phần Neo Floor (i)                | 214.500.000.000        | -                       | 18.33                  | -                     | -                       | 0.00                   |
| - Công ty CP Vật tư Đường sắt Sài Gòn          | 100.000.000            | -                       | 8.00                   | 100.000.000           | -                       | 8.00                   |
|                                                | <b>319.744.360.000</b> | <b>(36.186.116.359)</b> |                        | <b>89.161.360.000</b> | <b>(32.129.734.792)</b> |                        |

(i) Khoản đầu tư vào công ty CP Neo Floor theo nghị quyết số 67/NQ-CTĐS-HDQT ngày 30/12/2024: Cụ thể nhận chuyển nhượng 11 triệu cổ phần với giá 19.500đ/cp



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                   | Tại ngày 31/12/2024    |                        | Tại ngày 01/01/2024    |                        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                   | Giá trị                | Số có khả năng trả     | Giá trị                | Số có khả năng trả     |
|                                                   | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>192,306,298,849</b> | <b>192,306,298,849</b> | <b>152,219,131,340</b> | <b>149,697,427,090</b> |
| Tổng công ty Đường sắt Việt Nam                   | 43,963,047,788         | 43,963,047,788         | 61,379,330,833         | 61,379,330,833         |
| Công ty CP Nhân Lực Miền Bắc                      | 6,563,829,573          | 6,563,829,573          | 3,606,890,852          | 3,606,890,852          |
| Công ty TNHH ĐT và XD Đường Sắt Đông Dương        | 20,529,313,400         | 20,529,313,400         | 40,334,195,200         | 40,334,195,200         |
| Công ty CP BKT                                    | 63,038,367,005         | 63,038,367,005         | 15,008,442,166         | 15,008,442,166         |
| Công Ty CP Thiết Bị Và Vật Tư TH Việt Nam         | 7,698,797,922          | 7,698,797,922          | 7,834,446,852          | 7,834,446,852          |
| Công ty CP Đường sắt Yên Lào                      | -                      | -                      | 8,473,056,696          | 8,473,056,696          |
| Công Ty TNHH Bê Tông Phương Anh                   | 5,401,846,373          | 5,401,846,373          | 3,863,199,525          | 3,863,199,525          |
| Công ty TNHH Đầu tư TM Xây dựng công trình MHT    | 10,041,087,747         | 10,041,087,747         | 2,521,704,250          | -                      |
| Đối tượng khác                                    | 35,070,009,041         | 35,070,009,041         | 9,197,864,966          | 9,197,864,966          |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>424,238,596</b>     | <b>424,238,596</b>     |
| - Công ty TNHH MTV VT Đ.Sắt Đà Nẵng               | -                      | -                      | 424,238,596            | 424,238,596            |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>192,306,298,849</b> | <b>192,306,298,849</b> | <b>152,643,369,936</b> | <b>150,121,665,686</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                           | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>38,222,454,131</b>         | <b>26,806,199,834</b>         |
| + Công ty CP Đá Hoàng Mai                 | 37,888,217,302                | 26,806,199,834                |
| + Công ty TNHH MTV VT Đ.Sắt Đà Nẵng       | 334,236,829                   | -                             |
| <b>Bên khác</b>                           | <b>18,951,501,426</b>         | <b>272,411,773,301</b>        |
| + Ban Quản lý dự án Đường Sắt             | -                             | 70,949,908,536                |
| + Ban Quản lý dự án 85                    | 9,351,297,600                 | 142,563,293,339               |
| + Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh     | 8,345,285,000                 | 58,357,703,000                |
| + Các khoản người mua trả tiền trước khác | 1,254,918,826                 | 540,868,426                   |
| <b>Cộng</b>                               | <b>57,173,955,557</b>         | <b>299,217,973,135</b>        |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Loại thuế               | Số phải nộp<br>đầu năm<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp/ khấu<br>trừ<br>trong kỳ<br>VND | Số phải nộp<br>cuối kỳ<br>VND |
|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT               | 35,450,324                    | 60,157,937,420                 | 60,158,296,418                            | 35,091,326                    |
| Tiền thuê đất           | 21,768,747                    | 3,859,688,140                  | 2,367,021,120                             | 1,514,435,767                 |
| Thuế TNDN               | 12,415,422,861                | 6,042,863,680                  | 12,415,422,861                            | 6,042,863,680                 |
| Thuế TNCN               | 1,182,177,103                 | 414,412,263                    | 764,985,682                               | 831,603,684                   |
| Các loại thuế khác      | 0                             | 4,000,000                      | 4,000,000                                 | 0                             |
| Các khoản phải nộp khác | 284,836,405                   | 1,044,535,384                  | -                                         | 1,329,371,789                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>13,939,655,440</b>         | <b>71,523,436,887</b>          | <b>75,709,726,081</b>                     | <b>9,753,366,246</b>          |

**17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

|                                   | Tại ngày<br>31/12/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,431,029,549                 | 4,810,155,004                 |
| <i>Trong đó:</i>                  |                               |                               |
| + Tiền cổ tức trước năm 2016 (i)  | 87,400,787                    | 87,400,787                    |
| + Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát   | 26,000,000                    | 26,000,000                    |
| + Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp | -                             | 3,403,758,342                 |
| + Phải trả các đối tượng khác     | 3,317,628,762                 | 1,292,995,875                 |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3,431,029,549</b>          | <b>4,810,155,004</b>          |

- (i) Khoản cổ tức bằng tiền từ trước năm 2016. Công ty đã gửi thông báo đến địa chỉ do cổ đông đăng ký nhưng một số cổ đông vẫn chưa đến làm thủ tục nhận cổ tức.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

|                                          | <b>Tại ngày</b><br><b>31/12/2024</b> | <b>Tại ngày</b><br><b>01/01/2024</b> |
|------------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
|                                          | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                           |
| + Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV (i) | 78,000,000                           | 84,000,000                           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>78,000,000</b>                    | <b>84,000,000</b>                    |

(i) Khoản góp kinh phí đào tạo của các cán bộ công nhân viên theo quy chế của công ty, công ty sẽ tiến hành chi trả khi cán bộ nghỉ việc hoặc nghỉ hưu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

|                                                         | Tại ngày 31/12/2024 |                       | Trong kỳ        |                 | Tại ngày 01/01/2024 |                       |
|---------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------------|
|                                                         | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
|                                                         | VND                 | VND                   | VND             | VND             | VND                 | VND                   |
| Vay ngắn hạn                                            | 342,265,386,393     | 342,265,386,393       | 473,868,223,708 | 401,801,419,882 | 270,198,582,567     | 270,198,582,567       |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN-<br>Chi nhánh Đồng Đô         | 299,893,416,248     | 299,893,416,248       | 409,879,253,563 | 380,184,419,882 | 270,198,582,567     | 270,198,582,567       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà<br>Nội - Chi nhánh Hà Nội | 6,019,970,145       | 6,019,970,145         | 6,019,970,145   | -               | -                   | -                     |
| - Vay ngắn hạn khác                                     | 3,000,000,000       | 3,000,000,000         | 3,000,000,000   | -               | -                   | -                     |
| - Vay CBCNV                                             | 33,352,000,000      | 33,352,000,000        | 54,969,000,000  | 21,617,000,000  | -                   | -                     |
| Cộng                                                    | 342,265,386,393     | 342,265,386,393       | 473,868,223,708 | 401,801,419,882 | 270,198,582,567     | 270,198,582,567       |

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                          | Tại ngày 31/12/2024 |                       | Trong kỳ      |               | Tại ngày 01/01/2024 |                       |
|------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------|---------------|---------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm          | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
|                                          | VND                 | VND                   | VND           | VND           | VND                 | VND                   |
| - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN-<br>CN Đồng Đô | 1,199,305,500       | 1,199,305,500         | 1,241,191,000 | 1,447,441,000 | 1,405,555,500       | 1,405,555,500         |
| Cộng                                     | 1,199,305,500       | 1,199,305,500         | 1,241,191,000 | 1,447,441,000 | 1,405,555,500       | 1,405,555,500         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của công ty là: 320.647.490.000 đồng chia thành 32.064.749 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

| STT | Cổ đông                           | 31/12/2024                   |                     |                       |
|-----|-----------------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------|
|     |                                   | Tổng số vốn<br>đã góp<br>VND | Số lượng cổ<br>phần | Tỷ lệ<br>vốn góp<br>% |
|     | <b>Cổ đông là thành viên HĐQT</b> | <b>88,001,550,000</b>        | <b>8,800,155</b>    | <b>27.44%</b>         |
| 1   | Ông Tạ Hữu Diễn                   | 62,410,750,000               | 6,241,075           | 19.46%                |
| 2   | Ông Mai Thanh Phương              | 9,524,300,000                | 952,430             | 2.97%                 |
| 3   | Ông Phạm Ngọc Quốc Cường          | 15,040,100,000               | 1,504,010           | 4.69%                 |
| 4   | Ông Võ Văn Phúc                   | 1,026,400,000                | 102,640             | 0.32%                 |
|     | <b>Các cổ đông khác</b>           | <b>232,645,940,000</b>       | <b>23,264,594</b>   | <b>72.56%</b>         |
| 1   | Ông Nguyễn Hải Duy                | 27,387,600,000               | 2,738,760           | 8.54%                 |
| 2   | Ông Đậu Hoàng Việt                | 20,662,400,000               | 2,066,240           | 6.44%                 |
| 3   | CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội   | 31,057,500,000               | 3,105,750           | 9.69%                 |
| 4   | Các Cổ đông khác                  | 153,538,440,000              | 15,353,844          | 47.88%                |
|     | <b>Cộng</b>                       | <b>320,647,490,000</b>       | <b>32,064,749</b>   | <b>100.00%</b>        |

\* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 17/09/2024 do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam cung cấp.

**21.1 CỔ PHIẾU**

|                                               | Tại ngày<br>31/12/2024<br>CP | Tại ngày<br>01/01/2024<br>CP |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Số lượng cổ phiếu được phép ban hành</b>   | <b>32,064,749</b>            | <b>32,064,749</b>            |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>32,064,749</b>            | <b>32,064,749</b>            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 32,064,749                   | 32,064,749                   |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>32,064,749</b>            | <b>32,064,749</b>            |
| - Cổ phiếu phổ thông                          | 32,064,749                   | 32,064,749                   |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | -                            | -                            |
| <b>Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu</b>         | <b>10,000</b>                | <b>10,000</b>                |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Khoản mục                         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                   | VND                       | VND                  | VND                   | VND                               | VND                    |
| <b>Số dư 01/01/2023</b>           | <b>320,043,640,000</b>    | <b>-</b>             | <b>-</b>              | <b>18,796,101,344</b>             | <b>338,839,741,344</b> |
| - Tăng vốn trong năm              | 603,850,000               | (166,165,431)        | -                     | -                                 | 437,684,569            |
| - Lãi trong năm trước             |                           |                      |                       | 26,390,366,885                    | 26,390,366,885         |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |                       | (1,000,000,000)                   | (1,000,000,000)        |
| - Giảm khác                       |                           |                      | -                     | (2,994,779,683)                   | (2,994,779,683)        |
| <b>Số dư 31/12/2023</b>           | <b>320,647,490,000</b>    | <b>(166,165,431)</b> | <b>-</b>              | <b>41,191,688,546</b>             | <b>361,673,013,115</b> |
| <b>Số dư 01/01/2024</b>           | <b>320,647,490,000</b>    | <b>(166,165,431)</b> | <b>-</b>              | <b>41,191,688,546</b>             | <b>361,673,013,115</b> |
| - Tăng vốn trong năm này          | -                         | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Lãi, Lỗ trong năm               |                           |                      |                       | 1,119,231,341                     | 1,119,231,341          |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                      |                       | (1,000,000,000)                   | (1,000,000,000)        |
| <b>Số dư 30/09/2024</b>           | <b>320,647,490,000</b>    | <b>(166,165,431)</b> | <b>-</b>              | <b>41,310,919,887</b>             | <b>361,792,244,456</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                            | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
|                            | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hoạt động xây lắp          | 712,228,129,040        | 705,682,229,774        |
| Cho thuê văn phòng         | 6,918,384,769          | 6,929,941,099          |
| Cung cấp vật tư, thiết bị  | 12,958,280,888         | 55,974,479,447         |
| Cho thuê thiết bị, tài sản | 9,519,908,356          | 20,237,197,910         |
| Cung cấp dịch vụ           | 4,699,572,749          | 3,687,848,761          |
| <b>Cộng</b>                | <b>746,324,275,802</b> | <b>792,511,696,991</b> |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                    | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Hoạt động xây lắp                  | 649,562,072,411        | 634,051,142,553        |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng         | 5,840,899,886          | 4,392,102,590          |
| Cung cấp vật tư, thiết bị          | 13,307,434,546         | 49,336,609,892         |
| Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản | 16,906,817,843         | 19,394,251,829         |
| Cung cấp dịch vụ                   | 2,568,254,717          | 2,200,228,394          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>688,185,479,403</b> | <b>709,374,335,258</b> |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                              | <b>Năm 2024</b>      | <b>Năm 2023</b>       |
|----------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                              | <b>VND</b>           | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 147,479,367          | 169,794,349           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 3,242,800,000        | 5,660,481,302         |
| Lãi được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 0                    | 9,061,643,836         |
| Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán             | 848,120,000          | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>4,238,399,367</b> | <b>14,891,919,487</b> |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | <b>Năm 2024</b>       | <b>Năm 2023</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền vay                     | 26,688,623,614        | 25,639,454,211        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 4,056,381,567         | 1,227,630,605         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>30,745,005,181</b> | <b>26,867,084,816</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                        | Năm 2024          | Năm 2023              |
|------------------------|-------------------|-----------------------|
|                        | VND               | VND                   |
| Chi phí khác bằng tiền | 53,009,181        | 529,673,090           |
| <b>Cộng</b>            | <b>53,009,181</b> | <b>529,673,090.00</b> |

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý        | 12,867,797,389        | 11,816,308,325        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 750,568,059           | 203,093,900           |
| Chi phí khấu hao Tài sản cố định | 2,648,264,496         | 2,746,183,623         |
| Thuế và các khoản lệ phí         | 364,643,282           | 353,568,480           |
| Chi phí dự phòng                 | 32,857,746            | -143,433,000          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 7,341,460,209         | 19,000,064,047        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2,124,021,074         | 4,171,438,387         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26,129,612,255</b> | <b>38,147,223,762</b> |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                             | Năm 2024             | Năm 2023           |
|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                             | VND                  | VND                |
| Tiền thuê đất được giảm                     | 762,966,444          | 729,019,065        |
| Thu tiền bồi thường, tiền phạt, tiền thưởng | 18,670,658           | 42,013,929         |
| Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định        | 902,438,897          | -                  |
| Thu nhập khác                               | 77,800               | 14,540,645         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1,684,153,799</b> | <b>785,573,639</b> |

**29. CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Năm 2024             | Năm 2023           |
|--------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                | VND                  | VND                |
| Tiền phạt chậm nộp, bồi thường | 1,102,180,234        | 63,760,049         |
| Chi phí thanh lý TSCĐ          | 671,397,856          | 523,802,808        |
| Chi phí khác                   | 905,000,000          | 9,001              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2,678,578,090</b> | <b>587,571,858</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|                                                      | Năm 2024       | Năm 2023       |
|------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                      | VND            | VND            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 4,455,144,858  | 32,683,301,333 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                            | 15,467,222,729 | 4,441,852,210  |
| Chi phí phạt, chậm nộp                               | 1,100,355,839  | 63,760,049     |
| Lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 13,125,566,890 | 4,378,092,161  |
| Chi phí không được trừ khác                          | 1,241,300,000  | -              |
| Các khoản điều chỉnh giảm                            | 3,242,800,000  | 5,660,481,302  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 3,242,800,000  | 5,660,481,302  |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                              | 16,679,567,587 | 31,464,672,241 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 3,335,913,517  | 6,292,934,448  |

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

| Bên liên quan                                          | Mối quan hệ                                    |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Công ty CP Công trình 791                              | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Công trình 792                              | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Công trình 793                              | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796           | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798                      | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Công trình 875                              | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878           | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Công trình 879                              | Tổng Công ty là cổ đông lớn                    |
| Công ty CP Đá Hoàng Mai                                | Công ty con                                    |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng              | Công ty con                                    |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam | Bên liên quan với Thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội                  | Cổ đông lớn của Tổng Công ty                   |
| Ông Tạ Hữu Diễn                                        | Chủ tịch Hội đồng quản trị                     |
| Bà Vũ Thị Hải Yến                                      | Phó Tổng Giám đốc thường trực                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

|                                                        | <b>Năm 2024</b>        | <b>Năm 2023</b>        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                              | <b>21,039,700,930</b>  | <b>51,505,737,520</b>  |
| Công ty CP Công trình 791                              | 471,337,600            | 83,049,643             |
| Công ty CP Công trình 792                              | 4,043,985,255          | 1,646,180,592          |
| Công ty CP Công trình 793                              | 2,120,746,091          | 2,842,935,413          |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796           | 3,212,895,849          | 3,034,082,969          |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798                      | 988,367,540            | 16,906,292,219         |
| Công ty CP Công trình 875                              | 1,447,555,081          | 8,106,154,214          |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878           | 1,504,926,414          | 1,242,463,546          |
| Công ty CP Công trình 879                              | 200,831,757            | 1,997,056,751          |
| Công ty CP Đá Hoàng Mai                                | 6,264,832,016          | 8,722,562,540          |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng              | 277,850,000            | 6,438,176,460          |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam | 146,569,691            | 216,930,446            |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội                  | 359,803,636            | 269,852,727            |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                            | <b>164,533,067,924</b> | <b>221,714,331,272</b> |
| Công ty CP Công trình 791                              | 9,559,838,486          | 8,811,958,812          |
| Công ty CP Công trình 792                              | 20,930,946,297         | 33,334,356,935         |
| Công ty CP Công trình 793                              | 18,936,560,164         | 16,021,912,393         |
| Công ty CP Xây dựng Công trình Đường sắt 796           | 29,537,664,867         | 25,090,536,075         |
| Công ty CP Công trình Cơ giới 798                      | 18,902,206,394         | 50,394,488,493         |
| Công ty CP Công trình 875                              | 16,405,180,979         | 36,249,476,809         |
| Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Công trình 878           | 10,659,195,487         | 13,483,063,957         |
| Công ty CP Công trình 879                              | 9,598,591,668          | 10,307,625,411         |
| Công ty CP Đá Hoàng Mai                                | 28,364,683,538         | 27,350,400,455         |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng              | 1,538,200,044          | 390,757,888            |
| Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội                  | 100.000.000            | 279.754.044            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                     | <b>3,242,800,000</b>   | <b>5,660,481,302</b>   |
| Công ty CP Đá Hoàng Mai                                | 3,242,800,000          | 3,819,000,000          |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng              | -                      | 1,841,481,302          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

| TT | Tên đơn vị                                              | CQ Tổng công ty | Khách sạn<br>đường sắt | Tổng cộng:      | Giao dịch<br>nội bộ | Giao dịch bán<br>hàng ra bên ngoài |
|----|---------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------------|
| 1  | 2                                                       | 3               | 5                      | 6=3+4+5         | 7                   | 8=6-7                              |
| 1  | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                  | 743,282,285,582 | 3,041,990,220          | 746,324,275,802 |                     | 746,324,275,802                    |
| 3  | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02) | 743,282,285,582 | 3,041,990,220          | 746,324,275,802 |                     | 746,324,275,802                    |
| 4  | Giá vốn hàng bán                                        | 685,625,792,686 | 2,559,686,717          | 688,185,479,403 |                     | 688,185,479,403                    |
| 5  | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)     | 57,656,492,896  | 482,303,503            | 58,138,796,399  | -                   | 58,138,796,399                     |
| 6  | Doanh thu hoạt động tài chính                           | 4,237,844,165   | 555,202                | 4,238,399,367   | -                   | 4,238,399,367                      |
| 7  | Chi phí tài chính                                       | 30,745,005,181  | -                      | 30,745,005,181  | -                   | 30,745,005,181                     |
| 8  | Chi phí bán hàng                                        | 53,009,181      |                        | 53,009,181      | -                   | 53,009,181                         |
| 9  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                            | 26,129,612,255  | -                      | 26,129,612,255  | -                   | 26,129,612,255                     |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)     | 4,966,710,444   | 482,858,705            | 5,449,569,149   | -                   | 5,449,569,149                      |
| 11 | Thu nhập khác                                           | 1,684,075,999   | 77,800                 | 1,684,153,799   | -                   | 1,684,153,799                      |
| 12 | Chi phí khác                                            | 2,676,753,695   | 1,824,395              | 2,678,578,090   | -                   | 2,678,578,090                      |
| 13 | Lợi nhuận khác (11-12)                                  | (992,677,696)   | (1,746,595)            | (994,424,291)   | -                   | (994,424,291)                      |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)               | 3,974,032,748   | 481,112,110            | 4,455,144,858   | -                   | 4,455,144,858                      |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 3,335,913,517   |                        | 3,335,913,517   | -                   | 3,335,913,517                      |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | -               |                        | -               | -                   | -                                  |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (14-15-16)     | 638,119,231     | 481,112,110            | 1,119,231,341   | -                   | 1,119,231,341                      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**33. SỐ LIỆU SO SÁNH**

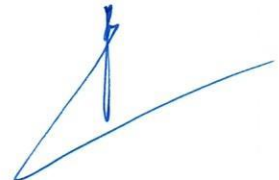
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý IV năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán.



  
**Võ Văn Phúc**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2025



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng



**Lê Phú Minh Đức**  
Người lập